

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2026/DS-PT

Ngày: 04/5/2026.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú;

Bà Triệu Thị Luyện.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoan –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2026/TLPT-DS ngày 10/3/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 30/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2026/QĐ-PT ngày 22/04/2026 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1957 (Có mặt);

Địa chỉ: Nhà L, đường T, khu đô thị B, phường B, tỉnh Bắc Ninh.

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953 (Có mặt);

Địa chỉ: số nhà H, đường L, phường B, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Hoàng Thị T trình bày:

Ngày 16/6/2014 dương lịch bà có cho bà T1 vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích như bà T1 nói là để làm ăn. Giấy vay tiền ngày 16/6/2014 là do bà T1 tự viết và tự ký. Mặc dù trong giấy vay tiền không thể hiện cụ thể ngày trả nợ nhưng bà T1 có nói chỉ vay nóng, hạn 01 tháng sau bà T1 trả. Ngoài ra thì hai bên không thoả thuận về lãi suất.

Tiếp đến ngày 07/8/2014 dương lịch, bà T1 tiếp tục hỏi vay bà số tiền 75.000.000 đồng. Khi vay thì bà T1 cũng là người trực tiếp viết giấy vay, hẹn đến ngày 06/9/2014 âm lịch (tháng 9 dư) sẽ trả tiền. Hai bên cũng không thoả thuận cụ thể về lãi suất.

Cả hai lần vay tiền trên thì đều giao nhận tiền cũng như viết giấy vay tiền tại nhà bà T1, không có ai làm chứng và bà T1 nhận tiền mặt do bà giao, đưa lại giấy gốc giấy vay tiền cho bà giữ. Sau đấy, bà đã nhiều lần đòi tiền bà T1 nhưng bà T1 không trả. Đến năm 2023, bà có khởi kiện bà T1 tại Tòa án để yêu cầu bà T1 trả bà số tiền gốc 75.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 07/8/2014 và tiền lãi (Thời điểm đó do bà không tìm được giấy vay tiền 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014 nên bà chỉ khởi kiện giấy vay tiền 75.000.000 đồng ngày 07/8/2014). Tuy nhiên, sau đấy thì hai bên tự thoả thuận về việc trả nợ nên bà đã rút đơn và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 25/9/2023, bà T1 đã lập giấy cam kết trả nợ, nội dung mỗi tháng bà T1 sẽ trả cho bà số tiền 3.500.000 đồng cho tới khi hết số nợ 75.000.000 đồng, về số tiền lãi phát sinh trên số tiền 75.000.000 đồng thì bà T1 đề nghị bà miễn cho bà T1. Cùng ngày 25/9/2023 thì bà T1 đã trả cho bà được số tiền 9.500.000 đồng. Sau đấy bà T1 còn trả được nhiều lần, mỗi lần trả một ít nhưng bà không ghi cụ thể mà ghi ở sổ của bà T1. Đến 30/8/2024 dương lịch bà T1 trả được tổng số tiền 19.000.000 đồng (bao gồm cả số tiền 9.500.000 đồng trả ngày 25/9/2023). Ngày 30/11/2024, bà T1 trả thêm cho bà được 2.000.000 đồng. Tổng cộng bà T1 đã trả cho bà được 21.000.000 đồng.

Bà xác định số tiền 21.000.000 đồng trên bà T1 trả cho bà thì được trừ vào số tiền gốc của giấy vay tiền ngày 07/8/2014. Vì tại thời điểm bà T1 trả tiền cho bà thì lúc đó bà chưa tìm ra được giấy vay tiền ngày 16/6/2014. Do vậy, bà đề nghị trừ số tiền 21.000.000 đồng bà T1 đã trả cho bà là trả cho giấy vay 75.000.000 đồng. Tính đến 30/11/2024 thì số tiền gốc bà T1 còn nợ bà ở giấy vay tiền ngày 07/8/2014 là 75.000.000 đồng – 21.000.000 đồng = 54.000.000 đồng. Còn đối với giấy vay tiền ngày 16/6/2014 thì bà vẫn giữ nguyên là 50.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà T1 trả cho bà số tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với giấy vay tiền ngày 07/8/2014 theo từng giai đoạn bà T1 trả tiền bà vào gốc mà bà đã trình bày ở trên. Còn đối với giấy vay 50.000.000 đồng, bà yêu cầu bà T1 trả cho bà tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ thời điểm bà nộp đơn khởi kiện ngày 15/7/2025 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải trả bà tổng số tiền gốc là 103.000.000 đồng (do bà T1 đã trả được bà 22.000.000 đồng chứ không phải 21.000.000 đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật theo 02 giấy vay tiền, cụ thể:

Đối với giấy vay tiền ngày 07/8/2014 số tiền 75.000.000 đồng, bà xác định bà T1 đã trả cho bà được số tiền gốc là 22.000.000 đồng (bà T1 cho rằng đã trả bà

được số tiền 42.000.000 đồng là không đúng), số tiền lãi chưa thanh toán nên bà yêu cầu bà T1 trả bà số tiền gốc của giấy vay ngày 07/8/2014 là 75.000.000 đồng – 22.000.000 đồng = 53.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm bà T1 vay ngày 07/8/2014 theo từng giai đoạn trả nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà xác nhận bà T1 trả bà 19.000.000 đồng ngày 19/7/2024 và 3.000.000 đồng ngày 11/9/2024, tổng cộng 22.000.000 đồng như giấy bà T1 xuất trình tại phiên tòa là đúng.

Đối với giấy vay tiền ngày 16/6/2014 số tiền 50.000.000 đồng bà yêu cầu bà T1 trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi từ khi bà nộp đơn khởi kiện ngày 15/7/2025 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Đối với số tiền chi phí giám định bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không có ý kiến gì về kết luận giám định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Qua người em dâu giới thiệu thì bà có biết bà T vào năm 2014. Năm 2014, bà T đến nhà bà nói chuyện, mời bà tham gia chương trình mua xe SH, bà T có giới thiệu là nộp 40.000.0000 đồng tiền đặt cọc để tham gia chương trình quay trúng thưởng xe SH trị giá 80.000.000 đồng. Bà không có tiền để nộp nên bà T đã ứng ra cho bà số tiền cọc trên. Tháng 8/2014 tại nhà bà T, bà có viết 01 giấy vay tiền nội dung “Tôi là Nguyễn Thị T1 có vay của bà T 40 triệu đồng” có ký và viết tên bà. Sau khi lập xong giấy vay tiền này, bà đã giao cho bà T giữ bản gốc giấy vay tiền, bà T nói sẽ ứng ra cho bà số tiền 40.000.000 đồng để nộp về cho công ty (bà không nhớ công ty gì, chỉ nhớ địa chỉ ở D) để tham gia quay thưởng trúng xe SH, bà tin tưởng đợi bà T thông báo kết quả nhưng không thấy bà T thông báo nên khoảng 10 ngày sau bà có đến nhà bà T hỏi thì được bà T thông báo là không trúng thưởng xe SH mà trúng thưởng 500.000 đồng nhưng bà T cũng không đưa lại số tiền trúng thưởng 500.000 đồng cho bà.

Từ năm 2016 đến năm 2022, bà có lên Lạng Sơn trông cháu nên không có nhà. Do bà nghĩ số tiền 40.000.000 đồng là tiền bà T ứng cho bà để tham gia quay thưởng, bà không trúng thì số tiền 40.000.000 đồng đó coi như bà T cầm lại nên bà không có ý kiến gì. Tuy nhiên, mỗi lần về Bắc Giang, bà T đến nhà bà đòi tiền thì bà có trả cho bà T mỗi lần 5.000.000 đồng, tổng số tiền bà đã trả cho bà T là 25.000.000 đồng, do tin tưởng nên giữa bà và bà T không lập giấy tờ gì khi giao tiền.

Năm 2023, bà T khởi kiện bà tại Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang để đòi số tiền 75.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 07/8/2014. Quá trình giải quyết vụ án, bà xác định bà không vay bà T số tiền 75.000.000 đồng theo giấy vay tiền trên, tuy nhiên để tránh rắc rối kéo dài thì bà ký giấy cam kết trả nợ ngày 25/9/2023 tại nhà bà T để bà T rút đơn khởi kiện tại Tòa án. Khi ký giấy cam kết trả nợ, giữa bà và bà T thoả thuận bà phải trả bà T số tiền vay 75.000.000 đồng ngoài ra không có

khoản tiền lãi phát sinh nào khác. Sau khi lập giấy cam kết trả nợ ngày 25/9/2023 thì bà đã nhiều lần trả tiền cho bà T với tổng số tiền là 22.000.000 đồng.

Đối với giấy vay tiền đề ngày 16/6/2014 bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 50.000.000 đồng thì bà xác định bà không vay bà T số tiền 50.000.000 đồng, bà không viết, không ký vào giấy vay tiền trên.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 104.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định kể từ thời điểm 07/8/2014 đến khi xét xử sơ thẩm thì bà không đồng ý. Bà xác định bà chỉ nợ bà T số tiền 75.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 07/8/2014, số tiền này đã bao gồm số tiền 40.000.000 đồng bà T ứng ra cho bà để tham gia đặt cọc chương trình quay thưởng trúng xe SH, giấy vay này không thoả thuận gì về lãi suất và bà xác định đã trả được bà T tổng số tiền là 47.000.000 đồng. Do vậy, đến nay bà chỉ nợ lại bà T số tiền 28.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hiện tại bà tuổi đã cao, không có thu nhập ổn định nên chưa có tiền để trả cho bà T, khi nào có khách thuê nhà thì bà sẽ trả cho bà T số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không đồng ý với kết luận giám định, bà cho rằng kết luận giám định là không đúng nhưng bà không đưa ra được căn cứ chứng minh kết luận giám định là không khách quan hay có tài liệu chứng cứ nào khác để thực hiện giám định lại.

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà xác định bà vay bà T số tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 16/6/2014 và đã trả được bà T số tiền 42.000.000 đồng (gồm 22.000.000 đồng có giấy trả tiền bà T ký nhận còn 20.000.000 đồng bà trả bà T làm 4 đợt, mỗi đợt 5.000.000 đồng nhưng bà không có tài liệu chứng minh về việc trả số tiền này), do vậy bà xác định đến nay bà chỉ còn nợ lại bà T số tiền gốc là 8.000.000 đồng. Do giấy vay không thoả thuận về lãi nên bà không đồng ý trả lãi.

Còn đối với giấy vay tiền ngày 07/8/2014, số tiền 75.000.000 đồng thì bà xác định bà không vay bà T số tiền trên nên bà không đồng ý trả bà T số tiền gốc và lãi như bà Tình yêu C.

Đối với tiền chi phí giám định bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 30/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 160; Điều 161; Điều 162; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 122, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán trả bà Hoàng Thị T số tiền gốc là 103.000.000 đồng, số tiền lãi là 77.693.100 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi 180.693.100 đồng (Một trăm tám mươi triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm đồng).

2. Về chi phí giám định: Bà T1 phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí giám định. Xác định bà T1 đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/02/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 30/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Bắc Ninh theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T2, buộc bà phải trả số tiền gốc 75.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Hoàng Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh G nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận giấy vay số tiền 75.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng. Bà chỉ viết giấy vay tiền 50.000.000 đồng. Kết luận giám định không đúng và bà cũng chưa được giao kết luận giám định này.

Bà Hoàng Thị T trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của bà T1. Bà giữ nguyên quan điểm đã trình bày như ở cấp sơ thẩm. Năm 2023, bà khởi kiện bà T1 theo giấy vay ngày 07/8/2014, còn giấy vay 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014 thì bà chưa khởi kiện vì chưa tìm thấy. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tphá án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 30/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T liên quan đến khoản vay 75.000.000 đồng ngày 07/8/2014, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Đối với giấy vay tiền ngày 16/6/2014, số tiền gốc 50.000.000 đồng: Quá trình làm việc tại Tòa án bà T1 xác định bà không vay bà T số tiền trên. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm, bà T1 xác nhận bà có vay bà T số tiền 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014 và bà đã trả bà T được số tiền 42.000.000 đồng, đến nay còn nợ lại số tiền gốc là 8.000.000 đồng. Bà T xác định bà T1 trả bà được 22.000.000 đồng nhưng trả vào số tiền gốc 75.000.000 đồng ngày 7/8/2014, không phải là trả vào giấy vay tiền 50.000.000 đồng này. Căn cứ vào giấy vay tiền gốc bà T cung cấp, sự thừa nhận của bà T1, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bà T1 còn nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 16/6/2014 là có cơ sở.

[3] Đối với giấy vay tiền ngày 07/8/2014, số tiền gốc 75.000.000 đồng: Quá trình làm việc tại Tòa án, bà T1 xác nhận bà còn nợ bà T số tiền theo giấy vay tiền ngày 7/8/2014. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm, bà T1 thay đổi lời khai, cho rằng không vay bà T số tiền 75.000.000 đồng theo giấy vay tiền trên nên không đồng ý trả bà T tiền gốc và lãi theo giấy vay này. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy biên nhận gốc ngày 7/8/2014 do bà T giao nộp, căn cứ vào kết luận giám định chữ ký chữ viết số 486/KL-KTHS ngày 27/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh B, không có căn cứ chấp nhận lý do thay đổi lời trình bày của bà T1, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bà T1 vay bà T số tiền 75.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 07/8/2014 là đúng pháp luật.

[4] Về quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: bà T1 khai nhận có vay bà T số tiền 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014 và đã trả được số tiền 42.000.000 đồng, đến nay còn nợ lại số tiền gốc là 8.000.000 đồng; không thừa nhận khoản vay 75.000.000 đồng ngày 7/8/2014. Tuy nhiên, ngoài lời khai, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã trả bà T 42.000.000 đồng. Bà T xác nhận bà T1 đã trả bà được 22.000.000 đồng nhưng trả vào số tiền gốc 75.000.000 đồng ngày 7/8/2014. Lời khai của bà T phù hợp với “Giấy cam kết trả nợ” do chính bà T1 cung cấp (BL 58), trong đó mặt trước có nội dung thể hiện về khoản vay 75.000.000 đồng và mặt sau thể hiện việc bà T1 đã trả bà T 22.000.000 đồng. Do vậy, đủ căn cứ xác định: đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014, bà T1 chưa trả đồng nào cho bà T; đối với khoản vay 75.000.000 đồng ngày 7/8/2014, bà T1 đã trả 19.000.000 đồng vào ngày 19/7/2024 và đã trả bà T 3.000.000 đồng vào ngày 11/9/2024. Tổng cộng, bà T1 còn nợ bà T 103.000.000 đồng tiền gốc.

[5] Về số tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng ngày 16/6/2014: Do trong giấy vay tiền không thoả thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất nên bà T yêu cầu bà T1 phải trả bà số tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm bà nộp đơn khởi kiện ngày 15/7/2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh đến khi xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà T1 phải trả tiền lãi theo lãi suất 10%/01 năm tức 0,83%/01 tháng; 0,027%/01 ngày là phù hợp khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Số tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng từ ngày 15/7/2025 đến ngày 30/01/2026 là: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 15 \text{ ngày}) = 2.692.500 \text{ đồng}$.

[6] Về số tiền lãi của khoản vay gốc 75.000.000 đồng ngày 07/8/2014: Trong giấy vay tiền không thoả thuận về lãi suất nhưng có thoả thuận về thời hạn trả nợ đến ngày 6-9 dư âm 2014 (tức ngày 29/10/2014 dương lịch), bà T1 không cung cấp được các tài liệu chứng cứ thể hiện việc trả lãi cho bà T. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đây là khoản vay không thoả thuận lãi suất và có kỳ hạn là đúng. Từ ngày 30/10/2014, khoản vay trên được xác định quá hạn từ ngày 30/10/2014. Do vậy, số tiền lãi được tính theo từng giai đoạn cụ thể như sau:

[7] Giai đoạn 1: Thời gian từ ngày 30/10/2014 (Dương lịch) đến ngày 31/12/2016 (Dương lịch) với thời gian là 02 năm 02 tháng 01 ngày. Theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N, Ngân hàng N công bố lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng = 0,025%/ngày. Số tiền lãi bà T1 phải trả cho bà T đến ngày 31/12/2016 là: $(75.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 9\%/01 \text{ năm}) + (75.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} \times 0,75\%/01 \text{ tháng}) + (75.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ ngày} \times 0,025\%/01 \text{ ngày}) = 14.643.750 \text{ đồng}$.

[8] Giai đoạn 2: Thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 24/9/2023 (là 06 năm 08 tháng 23 ngày): Theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất trong giai đoạn này là 10%/năm = 0,83%/tháng = 0,027%/ngày. Vậy, số tiền lãi bà T1 phải trả cho bà T đến ngày 24/9/2023 là: $(75.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ năm} \times 10\%/01 \text{ năm}) + (75.000.000 \text{ đồng} \times 08 \text{ tháng} \times 0,83\%/01 \text{ tháng}) + (75.000.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ ngày} \times 0,027\%/01 \text{ ngày}) = 50.445.750 \text{ đồng}$.

[9] Giai đoạn 3: Từ ngày 25/9/2023 đến 19/7/2024, bà T1 đã trả bà T được số tiền gốc là 19.000.000 đồng nên số tiền gốc còn lại là 75.000.000 đồng – 19.000.000 đồng = 56.000.000 đồng và tiền lãi được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là: $(56.000.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ tháng} \times 0,83\%/01 \text{ tháng}) + (56.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ ngày} \times 0,027\%/01 \text{ ngày}) = 4.546.080 \text{ đồng}$.

[10] Giai đoạn 4: Từ ngày 20/7/2024 đến ngày 11/9/2024 bà T1 đã trả bà T được 3.000.000 đồng nên số tiền gốc còn lại là 56.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 53.000.000 đồng và tiền lãi được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là: $(53.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ tháng} \times 0,83\%/01 \text{ tháng}) + (53.000.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ ngày} \times 0,027\%/01 \text{ ngày}) = 740.410 \text{ đồng}$.

[11] Giai đoạn 5: Từ ngày 12/9/2024 đến khi xét xử sơ thẩm số tiền gốc còn lại là 53.000.000 đồng và tiền lãi được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là: $(53.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm} \times 10\%/01 \text{ năm}) + (53.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,83\%/01 \text{ tháng}) + (53.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ ngày} \times 0,027\%/01 \text{ ngày}) = 7.317.180 \text{ đồng}$.

[12] Tổng cộng số tiền lãi bà T1 phải thanh toán trả bà T theo 02 giấy vay tiền là 77.693.170 đồng (làm tròn 77.693.100 đồng).

[13] Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà T1 phải trả bà T 103.000.000 đồng, số tiền lãi là 77.693.100 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi 180.693.100 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[14] Tại cấp phúc thẩm, bà T1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại phiên tòa.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

[16] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 30/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND khu vực 1 - Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 1 - Bắc Ninh;
- Công thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang